

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2017/DS-PT

Ngày: 28 – 9 – 2017.

V/v Tranh chấp chia tài sản và đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Nga

Các Thẩm phán: 1- Ông Phạm Hùng Nuôi;

2- Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2017/TLPT-DS, ngày 22 tháng 8 năm 2017, về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung và đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2017/DS-ST, ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 180/2017/QĐ-PT, ngày 01 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị Thu D**, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: Cà phê G đường X, khóm Y, phường Z, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.(có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh D**, sinh năm 1965; Địa chỉ: số 73/75A đường Phú Lợi, khóm 2, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 16/8/2016). (có mặt)

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn là ông D- Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà **Võ Thị Thu H**, sinh năm 1968 (có mặt).

2.2. Ông **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: Quán cà phê G đường X, khóm Y, phường Z, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Văn N là bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1968; Địa chỉ: Cà phê G đường X, khóm Y, phường Z, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 17/3/2016). (có mặt)

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **Ngân hàng N**; Địa chỉ: đường T, xã M, huyện T, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: Ông **Trần Thanh L**, sinh năm 1978; Địa chỉ: đường T, ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3.2. Ông **Võ Tấn Đ**, sinh năm 1961 (vắng mặt).

3.3. Bà **Lý Thị Bích L**, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Ông **Võ Tấn T**, sinh năm 1970 (vắng mặt).

3.5. Bà **Đỗ Thị L**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng;

3.6. Bà **Huỳnh Thị Thu C**, sinh năm 1998; Địa chỉ: ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: Cà phê G đường X, khóm Y, phường Z, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị Thu C là ông **Nguyễn Thanh D**, sinh năm 1965; Địa chỉ: số 73/75A đường P, khóm X, phường Y, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 16/8/2016) (có mặt)

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu D và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thu C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 01/9/2015, ngày 11/4/2016, quá trình giải quyết và tại phiên tòa người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Thanh D trình bày như sau:

Hộ gia đình của bà Võ Thị Thu H gồm 04 thành viên là bà Võ Thị Thu H, ông Huỳnh Văn N, bà Huỳnh Thị Thu D và Huỳnh Thị Thu C; hộ có phần tài sản chung gồm:

Diện tích 400m² tại thửa 260, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên người sử dụng hộ bà Võ Thị Thu H;

Diện tích 698,5m² đất tại thửa 20, tờ bản đồ số 44, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên người sử dụng hộ ông Huỳnh Văn N;

Diện tích 62m² đất tại thửa 262, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên người sử dụng hộ bà Võ Thị Thu H;

Diện tích 4.230m² đất tại thửa 315, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên người sử dụng hộ bà Võ Thị Thu H.

Tài sản được bà H và ông N thế chấp Ngân hàng N đảm bảo khoản vay là 850.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp đã được xem xét tại Tòa bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08/2015/QĐST-KDTM ngày 30/09/2015 của Tòa án nhân dân huyện T, bà H và ông N đồng ý thanh toán nợ cho Ngân hàng, trường hợp không thanh toán nợ thì tài sản thế chấp xử lý theo pháp luật. Trong khối tài sản nêu trên bà D có đóng góp như sau: Tại thửa 20 do ông N đứng tên trước đây cổ cho người khác, bà D ra 50.000.000 đồng để chuộc lại đất và gia đình thống nhất sẽ cho bà D sở hữu phần diện tích đất này chờ sau khi rút sổ từ Ngân hàng sẽ cho bà D đứng tên. Thửa 262 do bà H đứng tên có căn nhà trên đất (1 trệt + 1 lầu) căn nhà do bà H mượn tiền bên ngoài để xây cất, bà D ra 07 lượng vàng SJC để cho bà H trả nợ tiền xây nhà. Thửa 260, bà H có tiền hành sang lấp và xây dựng nhà trên đất nên vay nợ thanh toán là 250.000.000 đồng, số tiền này sau đó được bà D giao cho bà H mượn trả nợ và tính vào công sức đóng góp của bà D.

Do ngày 02/3/2015, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T ra thông báo cưỡng chế số 169/TB-CCTHA và quyết định số 11/QĐ-CCTHA để cưỡng chế thi hành các tài sản nêu trên thu hồi nợ cho Ngân hàng, bà D có một phần trong số tài sản bị cưỡng chế nên khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung. Cụ thể, theo đơn khởi kiện bà D yêu cầu được chia $\frac{1}{4}$ tài sản trong phần tài sản chung và yêu cầu vợ, chồng bà H trả thêm phần đóng góp là 50.000.000 đồng tiền chuộc đất, 250.000.000 đồng tiền để trả nợ san lấp mặt bằng và 07 lượng vàng SJC. Đồng thời yêu cầu tuyên hợp đồng thế chấp tài sản số E338.12 ngày 27/9/2012 giữa Ngân hàng N – chi nhánh huyện T và ông N, bà H là vô hiệu. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà D có thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với phần tài sản chung là yêu cầu được chia $\frac{1}{4}$ tài sản chung của hộ là phần đất tại 04 thửa trình bày ở trên và yêu cầu nhận bằng tài sản là phần đất tại thửa 20 do ông Huỳnh Văn N đứng tên giấy chứng nhận, nhà và đất tại thửa 262 do bà Võ Thị Thu H đứng tên; và yêu cầu bà H, ông N trả cho bà 50.000.000 đồng tiền chuộc đất, 07 lượng vàng SJC 9999. Đối với số tiền 250.000.000 đồng bà không yêu cầu bà H, ông N trả; yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất giữa Ngân hàng N – chi nhánh T và bà H, ông N. Ngoài ra không yêu cầu gì khác. Trong trường hợp tài sản nhận có giá trị cao hơn thì bà D đồng ý trả khoản chênh lệch.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn bà Võ Thị Thu H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Huỳnh Văn N trình bày như sau:

Tôi và ông N thống nhất với lời trình bày của Thu D đối với phần tài sản do bà và ông N sở hữu là phần tài sản chung của hộ gia đình, mỗi người được một phần bằng nhau (là $\frac{1}{4}$ tài sản), việc xác định phần tài sản chung của mỗi người là sự

thỏa thuận của các thành viên trong hộ không có văn bản thể hiện hoặc chứng cứ để chứng minh. Đối với yêu cầu của con là Thu D, Thu C về chia tài sản chung, bà và ông N đồng ý giao Thu D, Thu C mỗi người $\frac{1}{4}$ tài sản chung là phần đất tại thửa 20, 315, 260 và 262; phần công sức đóng góp của Thu D vào khối tài sản của vợ, chồng bà gồm tại thửa 20 Thu D ra 50.000.000 đồng để chuộc lại đất (ông N cố cho người khác), tại thửa 262 Thu D ra 07 lượng vàng SJC để cho bà trả nợ tiền xây nhà và tại thửa 260 Thu D góp 250.000.000 đồng để trả nợ tiền sang lắp là đúng như nguyên đơn trình bày nhưng do hoàn cảnh gia đình vợ chồng tôi gặp rất nhiều khó khăn nên yêu cầu Thu D cho lại cha, mẹ phần đóng góp 250.000.000 đồng và đồng ý giao trả cho Thu D là 50.000.000 đồng cùng 07 lượng vàng SJC.

- *Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Thu C, ông Nguyễn Thanh D trình bày như sau:*

Giống như nguyên đơn D, bà C cũng là một thành viên trong hộ gia đình của các bị đơn cũng được hưởng tài sản chung nên bà C yêu cầu giải quyết cho bà được $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản của hộ là phần đất tại các thửa số 20, 315, 260 và 262 mà Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ gia đình của bà H và ông N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Tấn Đ trình bày như sau:*

Phần đất ruộng 05 công tầm cây Tòa án đo tại ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng mà ông và vợ làm là mua của bà H. Mua 05 công giá 300.000.000 đồng, mỗi công là 60.000.000 đồng và có làm giấy tay nhưng bị thất lạc. Sau đó, bà H có làm lại giấy tay cho vợ, chồng ông do đất đã mua, ông yêu cầu bà H giao giấy chứng nhận để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và không yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Tấn T vắng mặt, quá trình ghi lời khai ông có ý kiến trình bày như sau:*

Tôi có canh tác diện tích đất 03 công tầm cây, tại thửa số 315, tại ấp N, thị trấn P huyện T tỉnh Sóc Trăng do bà H đứng tên quyền sử dụng đất, đất này là do tôi mua của bà H. Thời gian không nhớ vào năm nào nhưng khi chuyển nhượng với giá một công là 20.000.000 đồng, khi mua không có làm giấy tờ, tôi biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích mua bà H đã thế chấp tại Ngân hàng nhưng do bà H hứa khi nào trả nợ Ngân hàng sẽ lấy giấy đưa tôi đi tách thửa nên tôi mới mua và cho đến nay vẫn chưa tách thửa. Đối với hợp đồng này nếu xử lý buộc bà H trả đủ 01 công 60.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L trình bày như sau:*

Phần đất ruộng 03 công tầm cây Tòa án đo tại ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do bà và ông T sử dụng có nguồn gốc của bà H. Đất được vợ, chồng bà mua với giá 20.000.000 đồng/công tầm cây và 03 công đất trên giao cho bà H, ông N là 60.000.000 đồng. Do đó, tại Tòa bà chỉ có yêu cầu đối với bà H là phải giao giấy chứng nhận để bà làm thủ tục chuyển quyền phần đất đã chuyển nhượng và không yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị Bích L vắng mặt, quá trình ghi lời khai bà có ý kiến trình bày như sau:*

Vợ, chồng tôi có canh tác phần diện tích đất 05 công tầm cây do bà H đứng tên. Ban đầu bà H và ông N cho vợ chồng tôi diện tích 05 công với giá 100.000.000đồng, sau bà H và ông N đến gặp vợ chồng tôi kêu bán đất, hai bên thỏa thuận vợ chồng tôi phải trả thêm cho vợ chồng bà H 200.000.000 đồng, khi đó có làm giấy viết tay với diện tích 05 công tại thửa 790, đất tọa lạc tại ấp N, thị trấn P huyện T tỉnh Sóc Trăng với giá 60.000.000đồng/ 1 công, giấy tay đã thất lạc, khi vợ chồng tôi chuyển nhượng thì lúc đó bà H nói giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đem thế chấp Ngân hàng N huyện T, khi nào đến hạn trả nợ ngân hàng sẽ lấy giấy đưa cho vợ chồng tôi đi tách thửa. Tôi yêu cầu bà H giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển quyền sử dụng đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N, có người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Trần Thanh L, trình bày như sau:* Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do tài sản tranh chấp đã thế chấp đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng, số tiền vay được giải quyết bằng quyết định của Tòa nhưng bên vay chưa trả. Còn Hợp đồng thế chấp tài sản số E338.12 ngày 27/9/2012 do bà H và ông N ký kết hợp đồng với Ngân hàng Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện T trên cơ sở đúng pháp luật.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 22/2017/DS-ST, ngày 05/7/2017 đã quyết định như sau:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 163; điểm c khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 108; Điều 109; Điều 110; Điều 122; Điều 128; Điều 348; Điều 717; Điều 718; Điều 721 Bộ luật dân sự năm 2005.

Điều 5; Điều 9 Luật đất đai 2003.

Khoản 2 và khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu D đối với bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N về yêu cầu chia $\frac{1}{4}$ tài sản là quyền sử dụng đất gồm:

Diện tích 410m² tại thửa 260, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 799207 ngày 18/6/2008 hộ bà Võ Thị Thu H;

Diện tích 806m² đất tại thửa 20, tờ bản đồ số 44, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số AK 874173 ngày 14/02/2008 ghi tên người sử dụng hộ ông Huỳnh Văn N đứng tên;

Diện tích 63.9m² đất tại thửa 262, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 756027 ngày 31/10/2007, ghi tên người sử dụng hộ bà Võ Thị Thu H;

Diện tích 4.101m² đất tại thửa 315, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 874162 ngày 13/02/2008 ghi tên người sử dụng hộ bà Võ Thị Thu H.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Thu D số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và 07 (bảy) lượng vàng SJC 9999.

3. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N với bà Đỗ Thị L, Võ Tấn T đối với diện tích 4.101m² đất tại thửa 315, tờ bản đồ số 08 tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 874162/H00130 ngày 13/02/2008 của UBND huyện T cấp cho hộ bà Võ Thị Thu H là vô hiệu.

Buộc bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N liên đới hoàn trả cho bà Đỗ Thị L và ông Võ Tấn T số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), gồm: 60.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất và 120.000.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại.

Buộc bà Đỗ Thị L và ông Võ Tấn T giao trả cho bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N phần đất có diện tích 4.101m² đất tại thửa 315, tờ bản đồ số 08 tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

Diện tích 4.101m² đất có tứ cận như sau: Hướng đông giáp thửa 790 có số đo 108m; Hướng tây giáp thửa 316 có số đo 110m; Hướng nam giáp thửa ông Thạch N có số đo 36,6m và hướng bắc giáp đất ông Kim L, có số đo 38,7m.

4. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N với ông Võ Văn Đ, bà Lý Thị Bích L đối với diện tích 6.523m² đất tại thửa 790, tờ bản đồ số 08 tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 908791/H 00572 ngày 18/10/2010 của UBND huyện T cấp cho bà Võ Thị Thu H là vô hiệu.

Buộc bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N liên đới hoàn trả cho ông Võ Văn Đ và bà Lý Thị Bích L số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Buộc ông Võ Văn Đ và bà Lý Thị Bích L giao trả cho bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N phần đất có diện tích 6.523m² đất tại thửa 790, tờ bản đồ số 08 tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

Diện tích 6.523m² đất có tứ cận như sau: Hướng đông giáp đất ông Thạch R + Võ Tấn T + Thạch Thị H có số đo 79,4m + 24,1m + 45,8m; Hướng tây giáp thửa 315 và đất ông Thạch N có số đo 126,3m; Hướng nam giáp thửa đất ông Võ Tấn P có số đo 65,8m; Hướng bắc giáp thửa 319, có số đo 49,6m.

Sau khi án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án, bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu tuyên hợp đồng thế chấp tài sản số E338.12 ngày 27/9/2012 giữa Ngân hàng N – chi nhánh huyện T và ông N, bà H là vô hiệu.

6. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thu C đối với bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N về yêu cầu nhận $\frac{1}{4}$ tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất tại 04 thửa 20, 260, 262 và 315 có giá trị tương ứng 101.921.250 đồng (*Thông tin tài sản ghi tại mục 1 phần quyết định của bản án này*)

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Đến ngày 17 tháng 7 năm 2017 nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu D và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thu C kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 22/DS-ST, ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản E338.12 ngày 27/9/2012 giữa Ngân hàng N (chi nhánh huyện T) với bà Võ Thị Thu H là vô hiệu.

Được hưởng $\frac{1}{4}$ tài sản là quyền sử dụng đất như đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng trình bày Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu D và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thu C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Huỳnh Thị Thu D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Thu C vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[1] Về tố tụng:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Tấn Đ, bà Lý Thị Bích L, ông Võ Tấn T, bà Đỗ Thị L không kháng cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[2] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thu D, bà Huỳnh Thị Thu C yêu cầu được hưởng $\frac{1}{4}$ tài sản là quyền sử dụng đất và tiền, vàng đóng góp vào tài sản chung:

[2.1] Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị Thu D yêu cầu Tòa án buộc bà Võ Thị Thu H, ông Huỳnh Văn N chia $\frac{1}{4}$ tài sản chung của 04 thửa đất cụ thể:

Thửa số 260, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 400m² (diện tích đo thực tế 410m²), Ủy ban nhân dân huyện T cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 799207 ngày 18/6/2008 cho hộ bà Võ Thị Thu H (trị giá 159.450.000đ).

Thửa số 315, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 4.230m², (diện tích đo thực tế 4.101m²), Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 874162 ngày 13/02/2008 cho hộ bà Võ Thị Thu H (trị giá 164.040.000đ).

Thửa số 262, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 62m² (diện tích đo thực tế 63,9m²), Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 756027 ngày 31/10/2007 cho hộ bà Võ Thị Thu H (trị giá 47.925.000đ).

Thửa số 20, tờ bản đồ số 44, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 698,5m² (diện tích đo thực tế 806m²), Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 874173 ngày 14/2/2008 cho hộ ông Huỳnh Văn N (trị giá 36.270.000đ).

Bà D xin nhận hiện vật là hai thửa đất 20 và 262 nêu trên.

[2.2] Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thể hiện:

- Về nguồn gốc của các thửa đất:

Thửa 260 nêu trên có nguồn gốc bà Võ Thị Thu H chuyển nhượng của ông Trần Văn U vào ngày 18/6/2008 (bút lục 119- 126).

Thửa 315 có nguồn gốc của anh ruột của bà Võ Thị Thu H là ông Võ Văn Đ tặng cho bà Võ Thị Thu H (bút lục 127- 134).

Thửa 262 có nguồn gốc của cha ruột của bà Võ Thị Thu H là ông Võ Tấn P tặng cho bà Võ Thị Thu H (bút lục 135- 142).

Thửa số 20 có nguồn gốc của Ông Thị E là mẹ ruột của ông Huỳnh Văn N tặng cho ông Huỳnh Văn N, thửa đất này trước đây là thuộc một phần của thửa đất số 08 tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (bút lục 151- 159).

- Quá trình sử dụng các thửa đất trên bà D khai có đóng góp :

Thửa 20 ông Huỳnh Văn N (ba ruột của bà D) có cổ cho người khác, sau đó vào khoảng năm 2010- 2011 bà D ra 50.000.000đ để chuộc lại đất.

Thửa 262 có 1 căn nhà 1 trệt, 1 lầu . Căn nhà này bà Võ Thị Thu H (mẹ ruột của bà D) mượn tiền bên ngoài để xây cất, sau đó bà D ra 07 lượng vàng SJC để bà H trả nợ tiền xây nhà.

Thửa 260 bà H có sang lấp và xây nhà trên đất số tiền 250.000.000đ, sau đó bà D đưa số tiền 250.000.000đ cho bà H trả nợ. Nhưng bà D không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Cả 3 thửa đất này hiện nay đang thế chấp tại Ngân hàng N chi nhánh huyện T tỉnh Sóc Trăng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng giữa bà H với Ngân hàng N chi nhánh huyện T để đảm bảo số tiền vay 850.000.000đ.

Từ cơ sở trên có căn cứ xác định 04 thửa đất nêu trên là tài sản do bà H, ông N chuyển nhượng và được cha mẹ ruột, anh ruột tặng cho; bà D, bà C không có đóng góp gì tại thời điểm chuyển nhượng thửa đất 260 và các thửa 315, 262 bà H được tặng cho riêng từ anh ruột và cha ruột của bà H, còn thửa đất số 20 nêu trên ông N được thừa kế riêng từ mẹ ruột của ông, Do vậy, 4 thửa đất nêu trên không phải là tài sản chung của bà D, bà C mà chỉ là tài sản chung của bà H, ông N theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Cấp sơ thẩm nhận định 04 thửa đất nêu trên là tài sản chung của ông N, bà H, bà D, bà C là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015, tuy nhiên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà D, bà C về việc chia $\frac{1}{4}$ tài sản là 4 thửa đất nêu trên (trong đó yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất tại thửa 20, 262 của hộ gia đình), quyết định trên của cấp sơ thẩm là có căn cứ như đã phân tích ở phần trên.

Trong đơn kháng cáo của bà D và bà C thể hiện: Bà D có đóng góp 50.000.000đ để chuộc lại thửa 20 và trả nợ vay 07 lượng vàng SJC trả nợ vay xây nhà tại thửa 262 để chứng minh bà D có công sức đóng góp đối với 2 thửa đất số 20 và 262. Xét thấy, đối với số tiền 50.000.000đ và 07 lượng vàng SJC quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà D yêu cầu bà H, ông N hoàn trả và bà H, ông N cũng đã thống nhất hoàn trả, bản án sơ thẩm đã buộc bà H, ông N hoàn trả cho bà D 50.000.000đ và 07 lượng vàng SJC. Như vậy, đây thực tế bà D cho bà H, ông N mượn tiền, vàng nên bà D đòi lại tiền, vàng. Cấp sơ thẩm đã giải quyết buộc bà H, ông N trả tiền, vàng nêu trên cho bà D là có căn cứ chấp nhận. Kháng cáo của bà D cho rằng bà D có công sức đóng góp để yêu cầu chia tài sản chung là không có căn cứ chấp nhận. Đối với bà C cho rằng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình nên bà yêu cầu chia tài sản, như đã phân tích tại phần trên cả 4 thửa đất nêu trên không phải là tài sản chung của bà C nên lý do kháng cáo của bà là không có căn cứ chấp nhận.

Kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thu D cho rằng giữa bà H, ông N, bà D có thỏa thuận giao tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa 20, 262 cho nguyên đơn được hưởng nhưng các bên không có văn bản ghi nhận thỏa thuận, không có chứng cứ hay người làm chứng, còn lời thừa nhận về thỏa thuận cho nguyên đơn được hưởng tài sản là phần đất và tài sản trên đất từ các bị đơn là cha mẹ ruột của nguyên đơn nên thỏa thuận này không khách quan trong khi các phần đất này đang thế chấp tại Ngân hàng N và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện T. Việc nguyên đơn, bị đơn đưa ra lý do các phần đất này đã thỏa thuận giao cho nguyên đơn 2 thửa đất 20 và 262 là nhằm mục đích không đưa các tài sản này vào việc bảo đảm nợ vay của Ngân hàng (phần đất và tài sản trên đất tại thửa 20, 262 đã được thế chấp đảm bảo khoản vay 850.000.000đ), kéo dài nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên kháng cáo của bà D nêu trên là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên kháng cáo của bà D, bà C yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc chia $\frac{1}{4}$ tài sản chung của 04 thửa đất 260, 315, 262, 20 nêu trên và xin nhận hiện vật là quyền sử dụng đất thửa 20, 262 là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà D và bà C yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số E 338.12 ngày 27/9/2012 vô hiệu:

Tại tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Khi Ngân hàng N – chi nhánh huyện T ký kết hợp đồng thế chấp tài sản số E338.12 ngày 27/9/2012 với bà Võ Thị Thu H và Huỳnh Văn N chưa có sự đồng ý của nguyên đơn và sau đó khi Ngân hàng cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ vay thì thành viên còn lại là Huỳnh Thị Thu C đã trên 15 tuổi, việc tiếp tục không có sự đồng ý của bà C là vi phạm quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự 2005. Mặt khác theo người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thì hợp đồng thế chấp tài sản là nút thắt quan trọng làm các thành viên trong hộ không thể chuyển quyền từ tài sản chung của hộ sang sở hữu riêng của từng thành viên trong hộ nên cần thiết phải tuyên hợp đồng vô hiệu để đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn.

Xét thấy, trình bày trên của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận vì 04 thửa đất nêu tại phần [2] và thửa đất số 790, tờ bản đồ số 08 tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng không phải là tài sản chung của bà D, bà C. Đồng thời, hợp đồng thế chấp tài sản số E338.12 ngày 27/9/2012 đã được giải quyết bằng quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08/2015/QĐST-DS ngày 30/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng và Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật. Tại buổi hòa giải ngày 22/9/2015 có mặt của bà D, bà C, các đương sự thỏa thuận được với nhau về vụ án, bà D, bà C đều có ký tên vào biên bản nên Tòa án nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08 ngày 30/9/2015. Do đó, cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về tuyên hợp đồng thế chấp tài sản số E338.12 ngày 27/9/2012 là vô hiệu là phù hợp điểm c khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà D và bà C là không có căn cứ chấp nhận.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: trước khi có quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 08 ngày 30/9/2015 bà D có đơn phản tố nhưng Tòa án sơ thẩm yêu cầu bà sửa lại đơn và Tòa án đưa bà D tham gia tố tụng trong vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại tòa bà D cung cấp 01 biên lai thu tiền tạm ứng án phí bà đã nộp số tiền 21.570.000đ vào ngày 04/9/2015 nên Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 08 là không đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì ngày 01/9/2015 bà D có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân huyện T (bút lục 02), ngày 04/9/2015 Tòa án nhân dân huyện T ra thông báo cho bà D nộp tạm ứng án phí vụ án dân sự đối với yêu cầu chia tài sản chung và đòi tài sản của bà D số tiền 21.570.000đ (bút lục 39), cùng ngày 04/9/2015 bà D đến Chi cục Thi hành án huyện T nộp số tiền nêu trên và Chi cục Thi hành án huyện T đã ra Biên lai thu tạm ứng án phí ngày 04/9/2015 số tiền 21.570.000đ (bút lục 37). Do vậy, biên lai bà D cung cấp tại tòa là bà nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm trong vụ dân sự sơ thẩm tranh chấp chia tài sản chung và đòi lại tài sản chứ không phải nộp tiền phản tố trong vụ án Kinh doanh thương mại trên, trình bày của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị Hội đồng không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thu D và bà Huỳnh Thị Thu C, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thu D, Huỳnh Thị Thu C không được chấp nhận nên bà D, bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thu D và bà Huỳnh Thị Thu C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2017/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 163; điểm c khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 108; Điều 109; Điều 110; Điều 122; Điều 128; Điều 348; Điều 717; Điều 718; Điều 721 Bộ luật dân sự năm 2005.

Điều 5; Điều 9 Luật đất đai 2003.

Khoản 2 và khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu D đối với bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N về yêu cầu chia $\frac{1}{4}$ tài sản là quyền sử dụng đất gồm:

Diện tích 410m² tại thửa 260, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 799207 ngày 18/6/2008 hộ bà Võ Thị Thu H;

Diện tích 806m² đất tại thửa 20, tờ bản đồ số 44, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 874173 ngày 14/02/2008 ghi tên người sử dụng hộ ông Huỳnh Văn N đứng tên;

Diện tích 63.9m² đất tại thửa 262, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 756027 ngày 31/10/2007, ghi tên người sử dụng hộ bà Võ Thị Thu H;

Diện tích 4.101m² đất tại thửa 315, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 874162 ngày 13/02/2008 ghi tên người sử dụng hộ bà Võ Thị Thu H.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Thu D số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và 07 (bảy) lượng vàng SJC 9999.

3. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N với bà Đỗ Thị L, Võ Tấn T đối với diện tích 4.101m² đất tại thửa 315, tờ bản đồ số 08 tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 874162/H00130 ngày 13/02/2008 của UBND huyện T cấp cho hộ bà Võ Thị Thu H là vô hiệu.

Buộc bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N liên đới hoàn trả cho bà Đỗ Thị L và ông Võ Tấn T số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), gồm: 60.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất và 120.000.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại.

Buộc bà Đỗ Thị L và ông Võ Tấn T giao trả cho bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N phần đất có diện tích 4.101m² đất tại thửa 315, tờ bản đồ số 08 tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

Diện tích 4.101m² đất có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp thửa 790 có số đo 108m;

Hướng tây giáp thửa 316 có số đo 110m;

Hướng nam giáp thửa ông Thạch N có số đo 36,6m

Hướng bắc giáp đất ông Kim L, có số đo 38,7m.

(có sơ đồ kèm theo)

4. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N với ông Võ Văn Đ, bà Lý Thị Bích L đối với diện tích 6.523m² đất tại thửa 790, tờ bản đồ số 08 tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 908791/H 00572 ngày 18/10/2010 của UBND huyện T cấp cho bà Võ Thị Thu H là vô hiệu.

Buộc bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N liên đới hoàn trả cho ông Võ Văn Đ và bà Lý Thị Bích L số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Buộc ông Võ Văn Đ và bà Lý Thị Bích L giao trả cho bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N phần đất có diện tích 6.523m² đất tại thửa 790, tờ bản đồ số 08 tọa lạc ấp N, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

Diện tích 6.523m² đất có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp đất ông Thạch R + Võ Tấn T + Thạch Thị H có số đo 79,4m + 24,1m + 45,8m;

Hướng tây giáp thửa 315 và đất ông Thạch N có số đo 126,3m;

Hướng nam giáp thửa đất ông Võ Tấn P có số đo 65,8m;

Hướng bắc giáp thửa 319, có số đo 49,6m.

(có sơ đồ kèm theo)

Sau khi án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án, bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu tuyên hợp đồng thế chấp tài sản số E338.12 ngày 27/9/2012 giữa Ngân hàng Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện T và ông Huỳnh Văn N, bà Võ Thị Thu H là vô hiệu.

6. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thu C đối với bà Võ Thị Thu H và ông Huỳnh Văn N về yêu cầu nhận $\frac{1}{4}$ tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất tại 04 thửa 20, 260, 262 và 315 nêu tại phần có giá trị tương ứng 101.921.250 đồng (*Thông tin tài sản ghi tại mục 1 phần quyết định của bản án này*).

7. Các phần khác của án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bà Huỳnh Thị Thu D, bà Huỳnh Thị Thu C phải chịu mỗi người 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0006006 (bà D) ngày 17/7/2017; số 0006010 (bà C), ngày 19/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Huỳnh Thị Thu D, bà Huỳnh Thị Thu C đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Tăng Thị Thúy Nga